

Số: 49/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025
từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định
số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 6878/UBND-ĐTKT ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ 21.990.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng) từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương, để thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có

công với cách mạng theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu phân bổ cho các địa phương đảm bảo theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ KINH PHÍ BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH
SỐ 1568/QĐ-TTG NGÀY 19/7/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số: 49/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Địa phương	Kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Xây dựng mới	Sửa chữa	
	Tổng cộng	21.990	10.380	11.610	
1	Xã Cư Pong	60	60	-	
2	Xã Pong Drang	60	60	-	
3	Xã Ea Wer	60	-	60	
4	Xã Ea Nuôl	180	120	60	
5	Xã Dang Kang	240	120	120	
6	Xã Krông Bông	270	-	270	
7	Xã Cư Pui	30	-	30	
8	Xã Hòa Sơn	60	-	60	
9	Xã Yang Mao	30	-	30	
10	Phường Buôn Hồ	90	-	90	
11	Phường Cư Bao	360	240	120	
12	Xã Ea Drông	30	-	30	
13	Xã Ea Súp	270	60	210	
14	Xã Ea Rók	510	240	270	
15	Xã Ia Lốp	300	300	-	
16	Xã Ia Rvê	240	240	-	
17	Xã Krông Ana	180	120	60	
18	Xã Dur Kmăl	300	120	180	
19	Xã Ea Na	420	120	300	
20	Xã Quảng phú	120	60	60	
21	Xã Cư M'gar	60	60	-	
22	Xã Cuôr Đăng	120	60	60	
23	Xã Ea Kiết	90	-	90	
24	Xã Ea Tul	60	60	-	
25	Xã Krông Năng	210	180	30	
26	Xã Dliê Ya	240	120	120	
27	Xã Phú Xuân	60	60	-	
28	Xã Tam Giang	390	240	150	

29	Xã Ea Kar	540	300	240	
30	Xã Ea Knốp	270	120	150	
31	Xã Cư Yang	30	-	30	
32	Xã Ea Păl	60	-	60	
33	Xã Đăk Liêng	780	780	-	
34	Xã Đăk Phơi	450	360	90	
35	Xã Liên Sơn Lắc	300	180	120	
36	Phường Tuy Hòa	420	360	60	
37	Phường Sông Cầu	480	300	180	
38	Xã Tuy An Bắc	2.820	780	2.040	
39	Xã Tuy An Nam	510	300	210	
40	Xã Ô Loan	1.590	540	1.050	
41	Xã Tuy An Đông	2.610	300	2.310	
42	Xã Tuy An Tây	990	480	510	
43	Xã Đồng Xuân	2.400	1.440	960	
44	Xã Phú Mỹ	630	480	150	
45	Xã Xuân Phước	780	240	540	
46	Xã Xuân Lãnh	30	-	30	
47	Xã Vân Hòa	150	60	90	
48	Xã Suối Trai	120	120	-	
49	Xã Sơn Hòa	60	-	60	
50	Xã Tây Sơn	90	60	30	
51	Xã Phú Hòa 1	360	120	240	
52	Xã Phú Hòa 2	210	180	30	
53	Xã Sơn Thành	90	60	30	
54	Xã Tây Hòa	120	120	-	
55	Xã Hòa Thịnh	60	60	-	